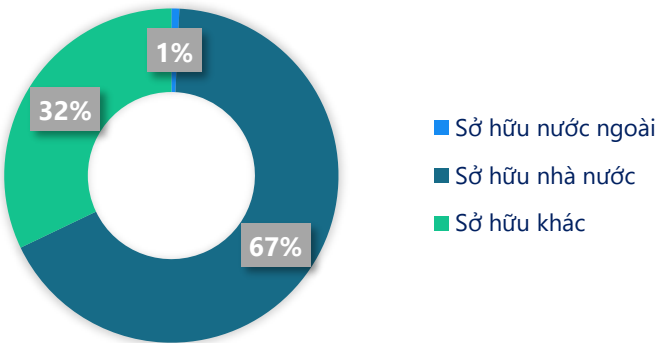


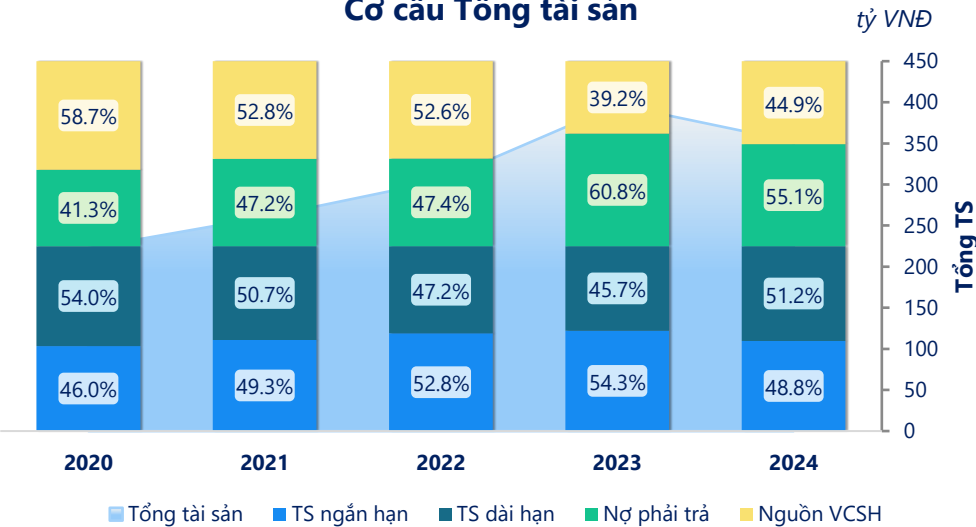
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		9,500		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,100		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,178		
SL cổ phiếu LH		9,343,974		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		280		
% sở hữu nước ngoài		0.8%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		158		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		89		
P/E		7.7		
EPS		1,231		
	YTD	1T	3T	6T
PPY		6.7%	1.1%	6.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



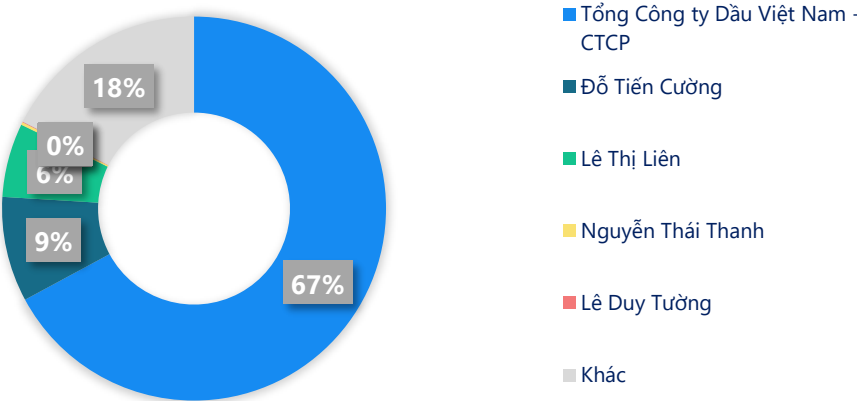
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PPY** năm 2024 đạt **352.1** tỷ đồng, giảm **11.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.8% và 51.2%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 55.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

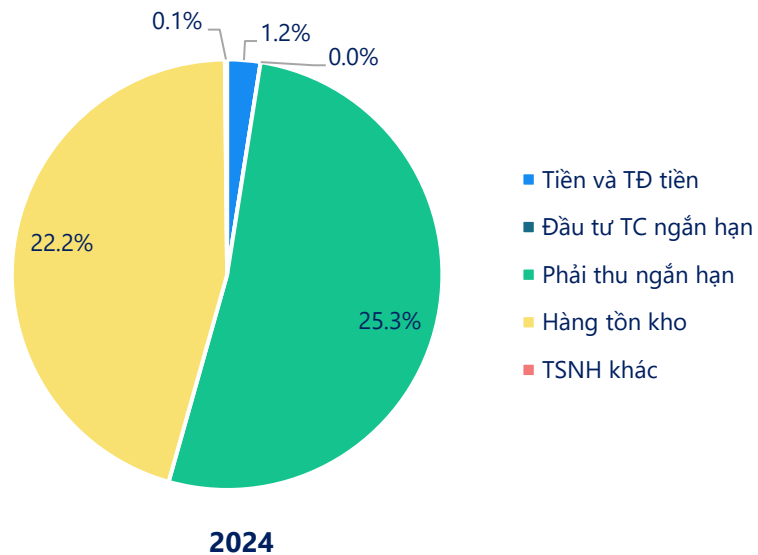
Cơ cấu cổ đông



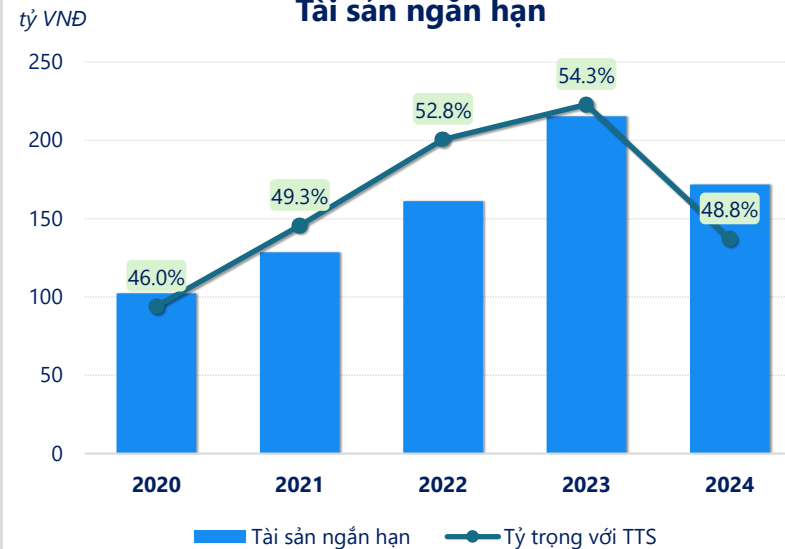
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **67.1%**, tiếp đến là sở hữu khác 32.1% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.77%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP** sở hữu **67.1%**, lớn thứ 2 là **Đỗ Tiến Cường** nắm giữ 8.84% và đứng thứ 3 là **Lê Thị Liên** nắm giữ 6.22%.

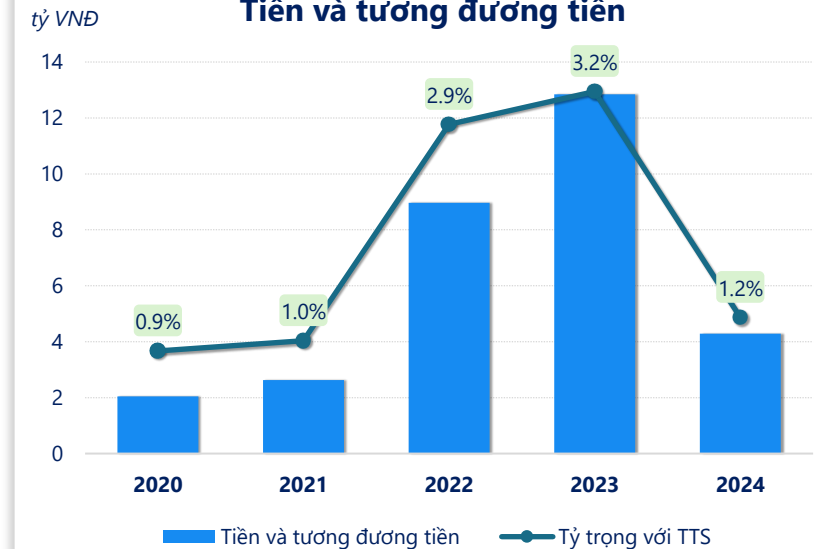
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



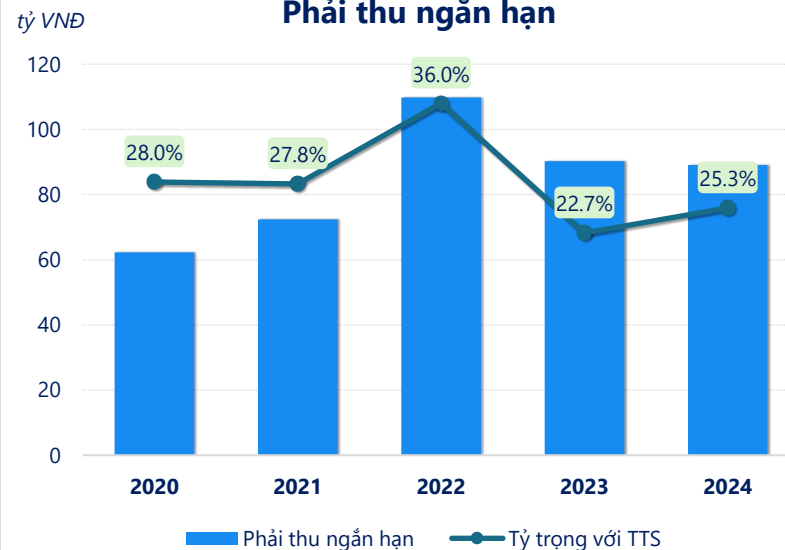
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PPY năm 2024 giảm **20.3%** so với năm trước, đạt **171.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **48.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

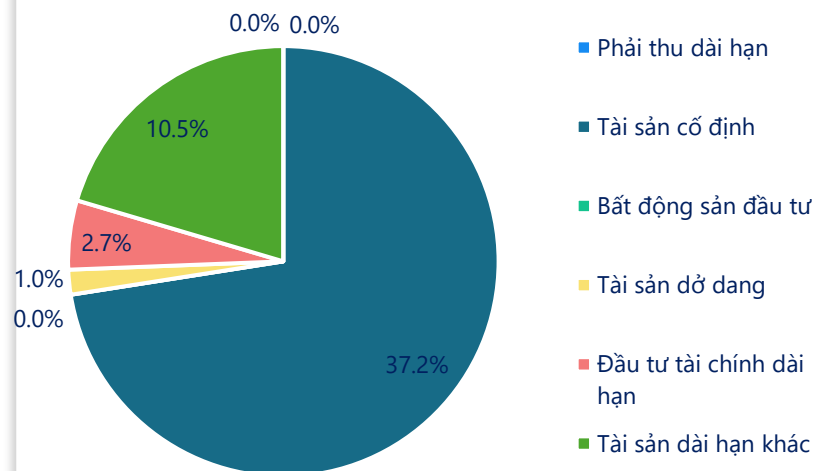
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



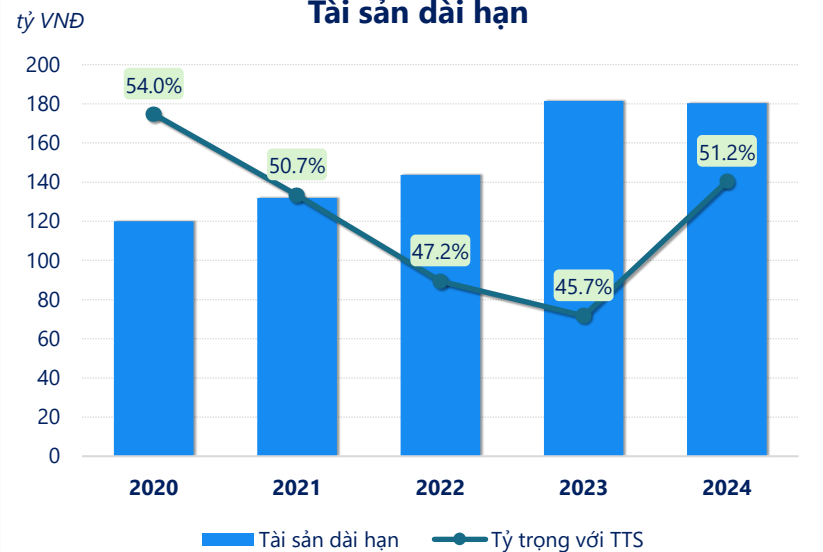
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **180.4** tỷ đồng giảm **0.62%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **51.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.5%.

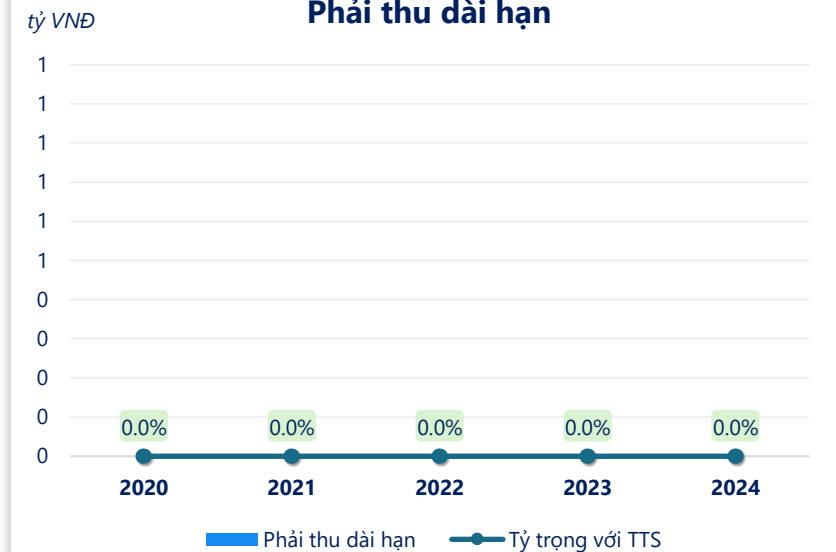
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



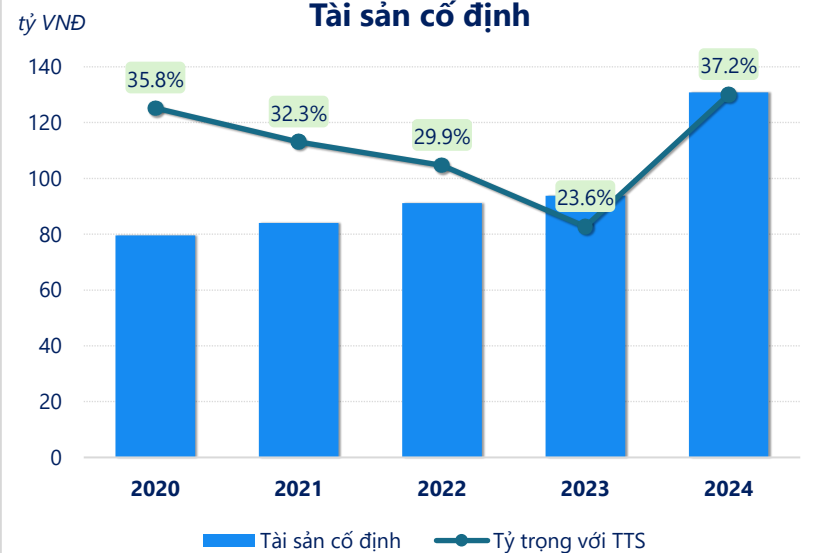
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



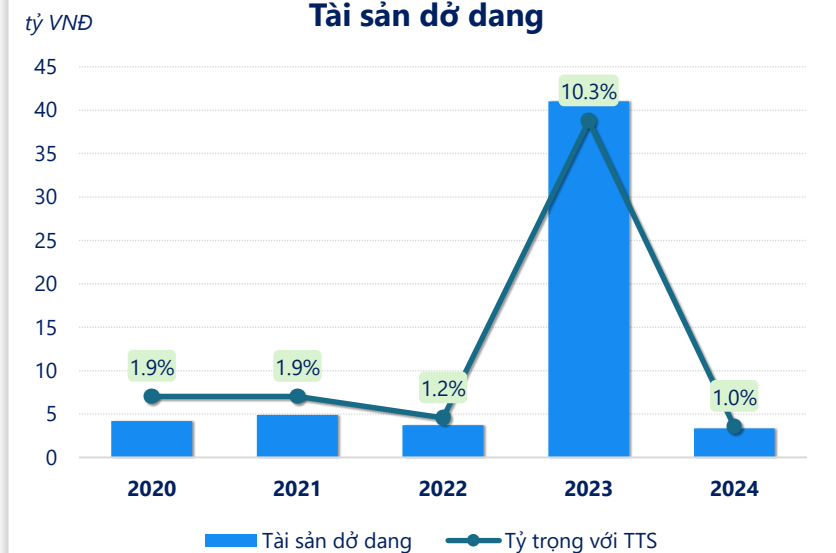
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

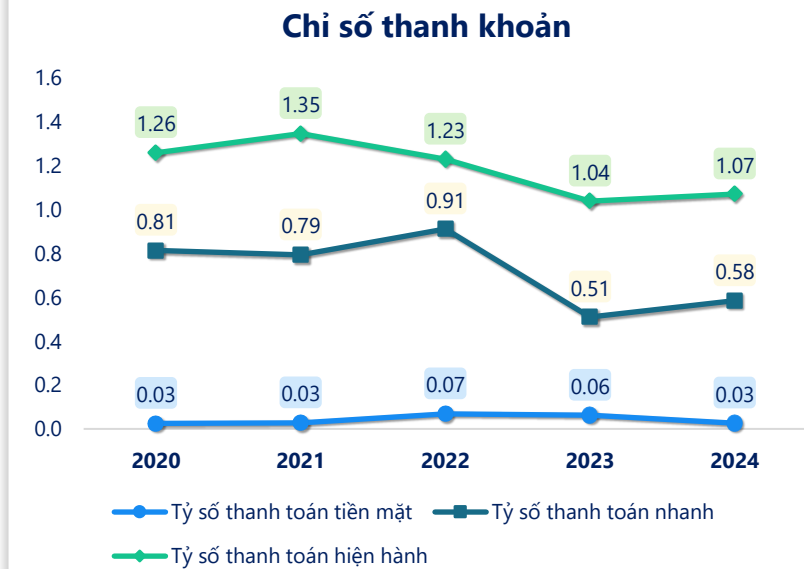
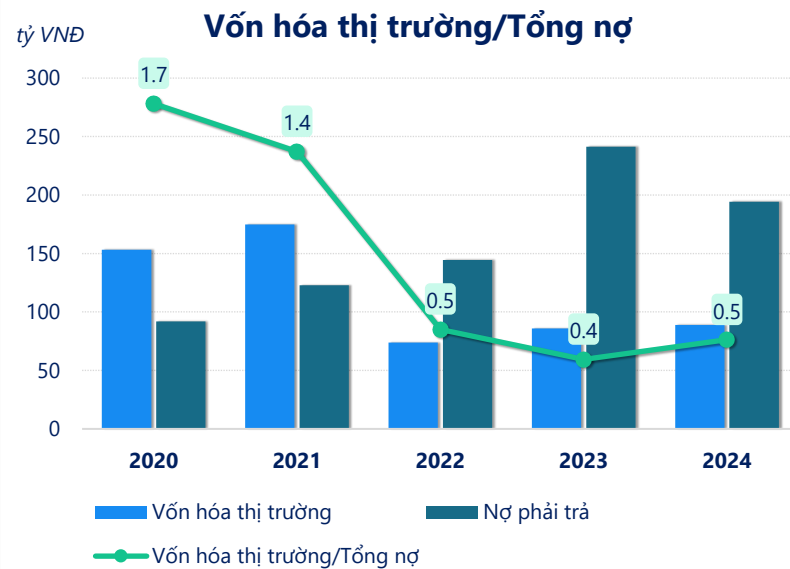
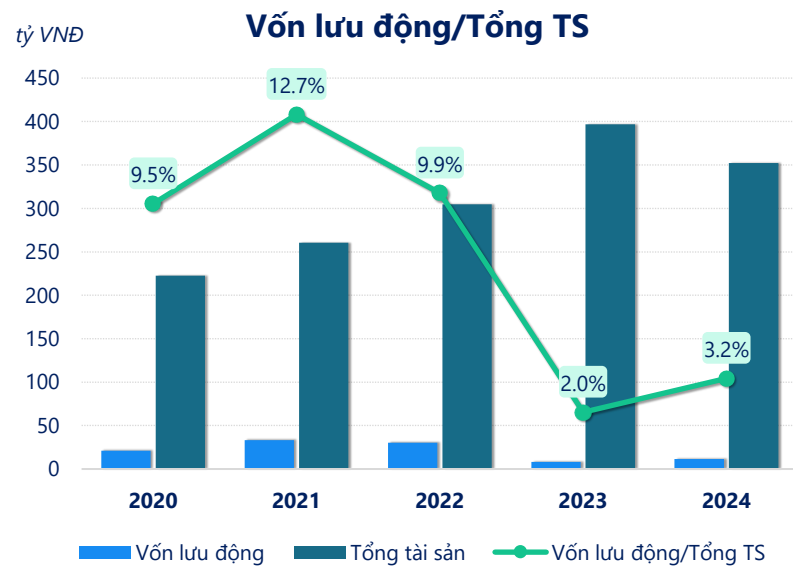
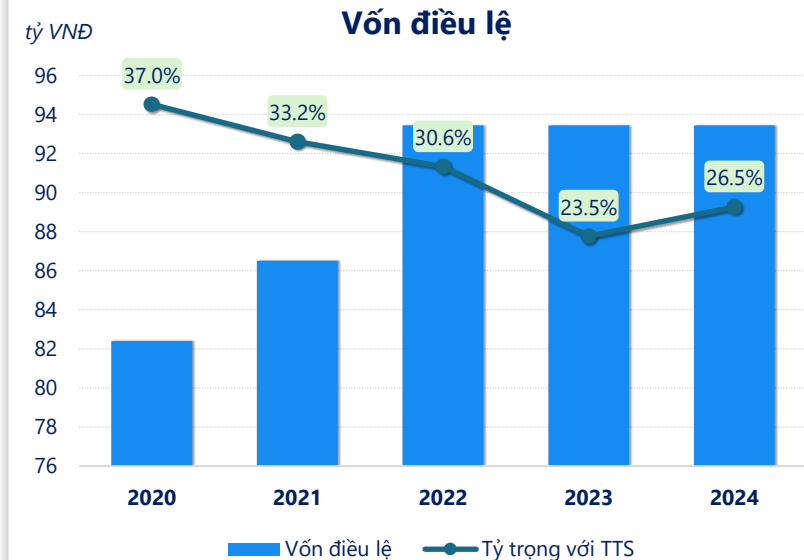
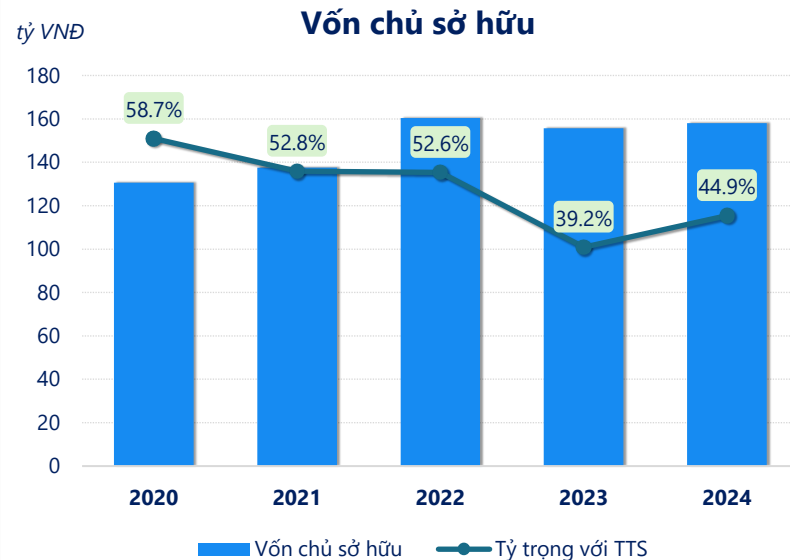
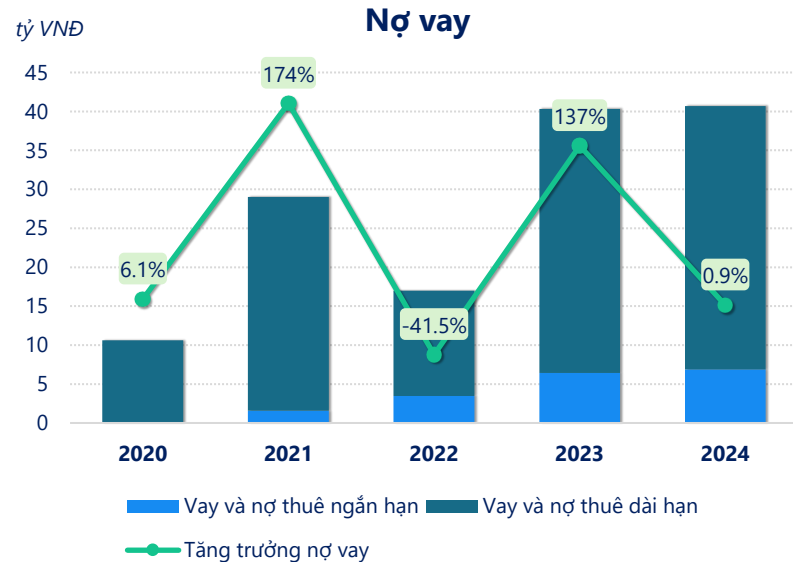


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	352	397	-11.2%
Tài sản ngắn hạn	172	215	-20.3%
Tiền và tương đương tiền	4.28	12.8	-66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	89.1	90.2	-1.3%
Hàng tồn kho	78.1	110	-28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	2.72	-89.5%
Tài sản dài hạn	181	182	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	131	93.8	39.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.36	41.0	-91.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.36	9.36	0.0%
Tài sản dài hạn khác	37.1	37.3	-0.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	194	241	-19.4%
Nợ ngắn hạn	161	207	-22.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.87	6.41	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	103	142	-27.5%
Nợ dài hạn	33.8	33.9	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.8	33.9	-0.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	158	156	1.5%
Vốn chủ sở hữu	158	156	1.5%
Vốn điều lệ	93.4	93.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,473	2,030	4,238	4,415	4,460
Giá vốn hàng bán	1,367	1,903	4,099	4,260	4,280
Lợi nhuận gộp	107	128	139	155	180
Doanh thu HĐTC	3.15	3.48	7.02	5.40	3.95
Chi phí TC	0.04	0.51	1.38	1.75	3.23
Chi phí lãi vay	0.04	0.51	1.38	1.75	3.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	83.6	89.4	110	130	150
Chi phí QLDN	18.8	26.7	16.5	36.0	36.7
LN thuần từ HĐKD	7.23	14.5	17.8	-7.31	-6.45
Lợi nhuận khác	4.39	6.55	13.1	20.1	19.9
LN trước thuế	11.6	21.1	30.9	12.8	13.4
Lợi nhuận sau thuế	9.77	16.8	24.7	10.6	11.5
LNST của CĐ cty mẹ	9.77	16.8	24.7	10.6	11.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.22	-1.83	39.9	37.1	9.50
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.59	-10.4	-21.5	-47.2	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.49	12.8	-12.0	14.0	-6.14
Tiền đầu kỳ	1.90	2.04	2.63	8.97	12.8
Lưu chuyển tiền thuần	0.14	0.59	6.34	3.88	-8.56
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.04	2.63	8.97	12.8	4.28